

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	877,660,732,131	765,703,776,956
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	2,591,905,182,527	3,304,498,773,345
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	682,358,891,087	874,844,956,737
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		682,358,891,087	874,844,956,737
2. Cho vay các TCTD khác		0	
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
IV. Chứng khoán kinh doanh			
1. Chứng khoán kinh doanh			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
VI. Cho vay khách hàng		42,428,148,987,956	41,318,877,616,159
1. Cho vay khách hàng	V.04	43,561,420,751,875	42,457,880,141,156
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05	(1,133,271,763,919)	(1,139,002,524,997)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.06	2,595,958,266,141	2,841,822,499,295
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		765,538,551,042	784,401,384,196
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,891,037,556,099	2,118,038,956,099
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(60,617,841,000)	(60,617,841,000)
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.07	101,971,320,400	137,971,320,400
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Vốn góp liên doanh			
3. Đầu tư vào công ty liên kết			
4. Đầu tư dài hạn khác		101,971,320,400	137,971,320,400
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
IX. Tài sản cố định		1,746,010,095,570	1,720,236,296,047
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,410,807,531,134	1,397,322,899,500
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1,778,955,928,876	1,724,021,350,787
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(368,148,397,742)	(326,698,451,287)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính			
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính			
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	335,202,564,436	322,913,396,547
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		377,021,432,067	360,442,618,967
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(41,818,867,631)	(37,529,222,420)
X. Bất động sản đầu tư			
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư			
b. Hao mòn bất động sản đầu tư			
XI. Tài sản có khác	V.10	28,867,087,841,652	26,593,763,631,480
1. Các khoản phải thu		14,520,285,114,438	14,867,138,318,058
2. Các khoản lãi, phí phải thu		13,587,080,863,289	11,051,842,263,257
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
4. Tài sản Có khác		759,721,863,925	674,783,050,165
- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
TỔNG TÀI SẢN CÓ		79,891,101,317,464	77,557,718,870,419

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước			
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.11	904,969,638,356	3,249,291,416
1. Tiền gửi của các TCTD khác		904,969,638,356	3,249,291,416
2. Vay các TCTD khác		0	
III. Tiền gửi của khách hàng	V.12	73,622,670,108,263	71,991,850,928,431
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ			
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.13		500,020,293,120
VII. Các khoản nợ khác	V.14	990,787,313,473	745,830,216,813
1. Các khoản lãi, phí phải trả		907,424,374,626	650,107,102,801
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		80,808,833,819	93,073,835,818
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		2,554,105,028	2,649,278,194
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		75,518,427,060,092	73,240,950,729,780

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
VIII. Vốn và các quỹ	V.15	4,372,674,257,372	4,316,768,140,639
1. Vốn của TCTD		4,042,135,049,930	4,042,135,049,930
a. Vốn điều lệ		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
b. Vốn đầu tư XD CB		326,058,202	326,058,202
c. Thặng dư vốn cổ phần		41,308,639,225	41,308,639,225
d. Cổ phiếu quỹ			
e. Cổ phiếu ưu đãi			
g. Vốn khác		500,352,503	500,352,503
2. Quỹ của TCTD		170,291,977,316	172,495,888,216
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		31,648,267,943	
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5. Lợi nhuận chưa phân phối		128,598,962,183	102,137,202,493
- Lợi nhuận/lỗ năm nay		42,404,162,807	102,137,202,493
- Lợi nhuận/lỗ năm ngoái		86,194,799,376	
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		79,891,101,317,464	77,557,718,870,419

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.04	247,079,030,592	274,864,212,496
1. Bảo lãnh vay vốn			
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		77,473,834,163	95,514,861,373
3. Bảo lãnh khác		169,605,196,429	179,349,351,123
II. Các cam kết đưa ra			
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng			
2. Cam kết khác			

Kế toán trưởng



PHẠM HỒNG HÀ

Ngày 30 tháng 06 năm 2014



Phó Tổng Giám đốc



TRƯƠNG THỊ KIM CHI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2014

Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (3)	Quý II		Đơn vị tính: Đồng VN	
		Năm 2014 (3)	Năm 2013 (4)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2014 (5)	Năm 2013 (6)
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.01	1,611,010,263,479	1,531,926,067,200	3,209,238,029,585	3,479,564,380,842
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.02	1,437,231,330,340	1,672,479,997,235	2,976,278,007,399	3,502,264,061,409
I Thu nhập lãi thuần		173,778,933,139	-140,553,930,035	232,960,022,186	-22,699,680,567
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		7,365,916,718	9,732,549,126	15,262,382,102	17,192,154,263
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		2,344,595,462	3,548,733,208	5,324,260,762	6,581,789,669
II Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.03	5,021,321,256	6,183,815,918	9,938,121,340	10,610,364,594
III Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.04	4,245,142,740	-2,775,207,606	8,727,986,884	-181,038,849
IV Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.05				
V Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.06	6,075,025,172	531,591,883,579	116,624,194,787	637,525,342,497
5 Thu nhập từ hoạt động khác		22,186,160,473	107,226,990,445	34,088,077,641	144,522,562,975
6 Chi phí hoạt động khác		867,938,681	185,955,405,854	888,456,684	208,359,814,945
VI Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.08	21,318,221,792	-78,728,415,409	33,199,620,957	-63,837,251,970
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.07	7,829,222,719	56,440,538,397	15,303,670,719	66,770,788,397
VIII Chi phí hoạt động	VI.09	181,179,221,653	172,101,903,604	353,157,286,251	335,196,261,091
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		37,088,645,165	200,056,781,240	63,596,330,622	292,992,263,011
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		21,192,167,815	65,153,354,450	21,192,167,815	65,153,354,450
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		15,896,477,350	134,903,426,790	42,404,162,807	227,838,908,561
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		837,246,521	18,259,582,785	4,089,898,784	38,497,225,967

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG NAM
Địa Chỉ: 279 Đường Lý Thường Kiệt - P.15 - Q.11 - TP.HCM

Mẫu số: B03a/TCTD: đối với BCTC
(Ban hành theo QĐ số 16 /2007/QĐ-NHNN
ngày 18 /04 /2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2014

8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
XII Chi phí thuế TNDN	VI.10	837,246,521	18,259,582,785	4,089,898,784	38,497,225,967
XIII Lợi nhuận sau thuế		15,059,230,829	116,643,844,005	38,314,264,023	189,341,682,594
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.15.2	38	292	96	570

Kế toán trưởng

PHẠM HỒNG HÀ

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 Năm 2014



P. Tổng Giám đốc

TRƯƠNG THỊ KM CHI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Năm 2014	Năm 2013
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		673,999,429,553	1,533,072,827,314
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(2,718,960,735,574)	(3,568,147,545,227)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		9,938,121,340	10,610,364,594
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		125,352,181,671	637,344,303,648
05. Thu nhập khác		2,828,375,373	(105,424,687,995)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro			
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lí, công vụ		(307,307,650,368)	(312,641,653,477)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kì		(11,795,213,027)	(10,526,977,126)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		(2,225,945,491,032)	(1,815,713,368,269)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	520,820,000,000
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		245,864,233,154	163,033,606,992
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1,103,540,610,719)	714,491,745,771
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(705,000,000)	23,592,979,103
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		261,914,389,860	1,330,666,140,878

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
		Năm 2014	Năm 2013
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		901,720,346,940	(5,655,997,130,114)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1,630,819,179,832	8,113,564,366,429
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(500,020,293,120)	(5,942,575,937,172)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	(894,579,000)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(12,360,175,165)	2,954,845,262,184
22. Chi từ các quỹ của TCTD		(5,633,351,279)	(14,656,693,044)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(807,886,771,529)	391,176,393,758
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(74,125,628,426)	(18,846,567,377)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5,937,760,000	41,587,436,025
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
04. Mua sắm bất động sản đầu tư			
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		36,000,000,000	
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		15,303,670,719	66,770,788,397
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(16,884,197,707)	89,511,657,045

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
		Năm 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và / hoặc phát hành cổ phiếu			
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia			
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ			
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
07. Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(824,770,969,236)	480,688,050,803
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		4,945,047,507,038	4,501,924,967,449
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		31,648,267,943	(44,250,480,313)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.01	4,151,924,805,745	4,938,362,537,939

Kế toán trưởng



PHẠM HỒNG HÀ



Ngày 30 tháng 06 năm 2014

P. Tổng Giám đốc


 TRƯƠNG THỊ KIM CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Phương Nam được thành lập theo giấy phép số 393/GP-UB ngày 15/04/1993 của UBND TP.HCM và hoạt động theo giấy phép số 0030/NH-GP ngày 17/03/1993 của NHNN Việt Nam. Với thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày được cấp phép hoạt động.

Đến ngày 31/12/2012 Vốn điều lệ của Ngân hàng đạt 4.000.000.000.000 đồng theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 số 0301167027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/04/2012

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Thành phần Hội Đồng Quản Trị**

- Ông Mạch Thiệu Đức	Chủ tịch
- Ông Trầm Trọng Ngân	Phó chủ tịch Thường trực
- Ông Trịnh Phước Hiệp	Phó chủ tịch
- Ông Trương Ty	Thành viên
- Ông See Chin Thye	Thành viên
- Ông Thng Tiến Tất	Thành viên
- Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên
- Ông Diệp Tấn Dũng	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Trinh	Thành viên độc lập

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc

- Ông Nguyễn Văn Nhân	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Lâm Vinh Huy	Phó Tổng giám đốc
- Ông Tôn Nhật Linh	Phó Tổng giám đốc
- Ông Phan Công Khoa	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Thành Nhân	Phó Tổng giám đốc
- Bà Trương Thị Kim Chi	Phó Tổng giám đốc
- Ông Trịnh Văn Tỷ	Phó Tổng giám đốc
- Bà Nguyễn Thanh Hương	Phó Tổng giám đốc
- Bà Trầm Thuyết Kiều	Phó Tổng giám đốc
- Bà Trần Kim Vàng	Phó Tổng giám đốc

5. Trụ sở chính: 279 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng có 142 Đơn vị, bao gồm 1 Hội sở, 1 sở giao dịch, 36 chi nhánh, 88 phòng giao dịch, 05 Điểm giao dịch, 10 Quỹ tiết kiệm và 01 Công ty trực thuộc

Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Miền Tây.

Ngân hàng có một đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập là Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Phương Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

6. Công ty con:

Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Phương Nam được thành lập theo giấy phép số 4104000074 thay đổi lần 10 ngày 01/06/2009. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên : 2.944 người (Trong đó: QLN: 10 người)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Nếu không có thuyết minh nào khác, các số liệu trình bày theo VNĐ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam - VAS hoặc các chuẩn mực kế toán quốc tế - IFRS hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được soạn thảo trên nguyên tắc dồn tích, phù hợp với các chuẩn mực kế toán. Việc soạn thảo cũng như tuân thủ theo quy ước giá gốc. Quy ước này được thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các giá trị hợp lý của các công cụ, các tài sản tài chính chỉ được xác định nhằm mục tiêu quản trị. Theo các quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam, các chênh lệch giữa giá gốc và giá trị hợp lý không được điều chỉnh trên báo cáo tài chính nếu chưa được thực hiện.

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng do Thống Đốc Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006, Quyết định 02/2008/QĐ-NHNN ngày 15/01/2008.

- Hợp nhất báo cáo: Áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con - có điều chỉnh theo đặc thù hoạt động của Ngân hàng - theo nguyên tắc:

+ Loại trừ doanh thu, chi phí nội bộ,

+ Loại trừ các quan hệ nội bộ như tiền gửi, vốn đầu tư,...

+ Các chỉ tiêu không đồng nhất được trình bày riêng.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo nguyên tệ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối giai đoạn.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hình thành từ báo cáo tài chính các chi nhánh trên toàn Việt Nam. Theo đó, báo cáo tài chính của Phòng Giao dịch sẽ được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Chi nhánh. Báo cáo tài chính toàn Ngân hàng được hợp nhất từ báo cáo tài chính của Hội sở và các Chi nhánh.

Báo cáo tài chính hợp nhất được loại trừ các quan hệ luân chuyển nội bộ ngoại trừ doanh thu và chi phí của các khoản điều chuyển vốn nội bộ. Quy định này tuân thủ theo các quy định của Nhà nước Việt Nam và vì vậy có thể khác với các quy định tại các thể chế tài chính khác.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch dương của giá trị hợp lý của các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận là khoản mục tài sản và chênh lệch âm được ghi nhận là một khoản công nợ. Lãi hoặc lỗ thực hiện hoặc lãi/lỗ do đánh giá lại theo giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên cơ sở dự thu và dự chi, thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHHH và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ mà chuyển ra theo dõi ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu từ phí ngân hàng và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí tương ứng với các khoản phí ngân hàng và thù lao hoa hồng cũng được hạch toán tương ứng. Tức là các khoản chi phí này được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán và ghi nhận trên Bảng kết quả kinh doanh khi phát sinh.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 01 năm. Các khoản vay trung hạn là các khoản vay có kỳ hạn từ 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn là các khoản vay có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/03/2005 và Quyết định 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/05/2005. Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007. Các khoản cho vay được phân loại thành 05 nhóm nợ:

Nợ nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn.

Nợ nhóm 2: Nợ cần chú ý.

Nợ nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn.

Nợ nhóm 4: Nợ nghi ngờ.

Nợ nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ban hành ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, dự phòng cụ thể được tính như sau:

Nợ nhóm 1: tỷ lệ trích 0%.

Nợ nhóm 2: tỷ lệ trích 5%.

Nợ nhóm 3: tỷ lệ trích 20%.

Nợ nhóm 4: tỷ lệ trích 50%.

Nợ nhóm 5: tỷ lệ trích 100%.

Riêng đối với các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý thì được trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của tổ chức tín dụng.

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:**

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có).

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: thực hiện theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/02/2006 và thông tư số 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/02/2006. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của những chứng khoán này.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến khi đáo hạn): được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: thực hiện theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/02/2006 và thông tư số 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/02/2006. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của những chứng khoán này.

8. Kế toán các tài sản hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với thông tư 203/2009/QĐ-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính

Nhà cửa	25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 6 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 7 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

Lãi/lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Kế toán TSCĐ vô hình

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính

Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
Phần mềm máy vi tính	8 năm
Tài sản vô hình khác	5 năm

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Thuê tài chính: là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

Riêng đối với các khoản tiền gửi không kỳ hạn và ngắn hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày được coi là tương đương tiền khi lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên báo cáo hoạt động kết quả kinh doanh căn cứ vào thuế Thu nhập hiện hành và thuế Thu nhập hoãn lại.

Thuế Thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất của thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế Thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị trên sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế Thu nhập hoãn lại không được tính khi phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/ lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/ lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế Thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

13. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Ngân hàng và giá trị của các khoản vốn góp thực tế đã được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Ngân hàng.

14. Phân phối quỹ và chi trả cổ tức

Phân phối các quỹ và dự trữ: theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 thay thế nghị định số 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23/11/2005

Chi trả cổ tức: Việc chi trả cổ tức của ngân hàng được thực hiện khi có sự thông qua Đại hội cổ đông. Khoản tạm ứng cổ tức trong kỳ Ngân hàng ghi nhận vào khoản phải thu khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt bằng VND	634,065,180,959	535,563,232,637
Tiền mặt bằng ngoại tệ	174,901,570,780	162,261,321,363
Vàng tiền tệ	68,693,980,392	67,879,222,956
Tổng cộng	877,660,732,131	765,703,776,956

2. Tiền gửi tại NHNN

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2,591,905,182,527	3,304,498,773,345
Bằng VND	1,571,874,669,207	2,347,623,488,919
Bằng ngoại tệ	1,020,030,513,320	956,875,284,426
Tổng cộng	2,591,905,182,527	3,304,498,773,345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/06/2014	01/01/2014
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	575,833,891,087	874,844,956,737
<i>Bằng VNĐ</i>	26,851,151,582	18,970,458,829
<i>Bằng ngoại tệ</i>	548,982,739,505	855,874,497,908
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	106,525,000,000	-
<i>Bằng ngoại tệ</i>	106,525,000,000	-
Cộng	682,358,891,087	874,844,956,737
Tổng cộng	682,358,891,087	874,844,956,737

4. Cho vay khách hàng

	30/06/2014	01/01/2014
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	43,561,420,751,875	42,457,880,141,156
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá		
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		
Tổng cộng	43,561,420,751,875	42,457,880,141,156

4.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2014	01/01/2014
Nợ nhóm 1 (Nợ trong hạn)	41,915,214,363,360	39,880,526,558,277
Nợ nhóm 2 (Nợ quá hạn)	1,646,206,388,515	972,038,633,886
Nợ nhóm 3		387,818,276,557
Nợ nhóm 4		33,240,000,000
Nợ nhóm 5		1,184,256,672,436
Tổng cộng	43,561,420,751,875	42,457,880,141,156

4.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2014	01/01/2014
Nợ ngắn hạn	27,951,532,901,616	31,094,765,045,599
Nợ trung hạn	15,596,147,322,672	11,346,320,307,787
Nợ dài hạn	13,740,527,587	16,794,787,770
Tổng cộng	43,561,420,751,875	42,457,880,141,156

4.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2014	01/01/2014
Công ty nhà nước	170,541,820,660	167,506,300,660
Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân	18,517,300,276,130	18,625,240,562,536
Công ty cổ phần	9,021,868,308,650	9,566,395,305,572
Doanh nghiệp tư nhân	704,362,419,970	870,284,445,970
Hộ kinh doanh, cá nhân	15,146,347,926,465	13,227,453,526,418
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	1,000,000,000	1,000,000,000
Tổng cộng	43,561,420,751,875	42,457,880,141,156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

4.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2014	01/01/2014
Nông nghiệp và lâm nghiệp	500,000,000	9,260,000,000
Xây dựng	7,375,707,124,683	7,425,288,374,436
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, đồ dùng cá nhân và gia đình	14,601,756,105,928	15,227,565,216,435
Khách sạn và nhà hàng	934,679,760,000	941,311,440,000
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	92,630,000,000	92,650,000,000
Hoạt động tài chính	532,131,456,000	536,720,776,000
Các hoạt động liên quan đến Kinh doanh tài sản và Dịch vụ tư vấn	3,790,769,009,405	3,626,209,688,405
Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	170,541,820,660	167,506,300,660
Giáo dục và đào tạo	1,000,000,000	1,000,000,000
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	533,000,000	2,000,000,000
Hoạt động phục vụ Cá nhân và Cộng đồng	15,890,421,751,156	14,428,368,345,220
Hoạt động Khác	170,750,724,043	
Tổng cộng	43,561,420,751,875	42,457,880,141,156

5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
30/06/2014		
Số dư đầu kỳ	324,696,480,441	813,756,044,556
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(7,925,336,905)	2,589,575,827
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng		(155,000,000)
Số dư cuối kỳ	316,771,143,536	816,500,620,383

Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

31/12/2013		
Số dư đầu kỳ	324,696,480,441	814,306,044,556
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ		
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng		(550,000,000)
Số dư cuối kỳ	324,696,480,441	813,756,044,556

6. Chứng khoán đầu tư

6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2014	01/01/2014
a. Chứng khoán nợ	-	
b. Chứng khoán vốn	765,538,551,042	784,401,384,196
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	714,981,229,504	723,118,512,897
- Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	50,557,321,538	61,282,871,299
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(60,617,841,000)	(60,617,841,000)
Cộng	704,920,710,042	723,783,543,196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Chính Phủ
- Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

30/06/2014	01/01/2014
100,000,000,000	110,231,400,000
	-
1,791,037,556,099	2,007,807,556,099

Cộng

1,891,037,556,099 2,118,038,956,099

Tổng cộng

2,595,958,266,141 2,841,822,499,295

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

- Đầu tư vào công ty con
- Các khoản đầu tư dài hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn
- Tổng cộng

30/06/2014 01/01/2014

101,971,320,400 137,971,320,400

101,971,320,400 137,971,320,400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng

Tên	Ngày 30-06-2014				Ngày 01-01-2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư dài hạn khác	101,971,320,400		101,971,320,400		137,971,320,400	137,971,320,400	
Công ty vàng bạc đá quý Phương Nam	33,000,000,000		33,000,000,000	7.00%	33,000,000,000	33,000,000,000	7.00%
Công ty TNHH XD Ngân Thuận	54,000,000,000		54,000,000,000	3.96%	90,000,000,000	90,000,000,000	6.60%
Công ty Cấp nước Chợ Lớn	14,200,000,000		14,200,000,000	11.00%	14,200,000,000	14,200,000,000	11.00%
Công ty CP Sao Mai	390,000,000		390,000,000		390,000,000	390,000,000	
Trường Đại học Tư thục VCCI	360,320,400		360,320,400	0.88%	360,320,400	360,320,400	0.88%
Công ty Itraco	21,000,000		21,000,000	0.60%	21,000,000	21,000,000	0.60%
Tổng cộng	101,971,320,400	-	101,971,320,400		137,971,320,400	137,971,320,400	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình Quý II năm 2014:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1,537,148,676,358	82,244,747,467	107,965,398,373	9,960,414,414	7,855,266,567	1,745,174,503,179
- Mua trong kỳ	29,984,088,744		6,088,809,091			36,072,897,835
- Tăng khác		158,780,851	446,710,727	116,730,000		722,221,578
- Thanh lý, nhượng bán	43,709,000	538,970,423	1,846,114,466			2,428,793,889
- Giảm khác	65,165,100	73,024,000	446,710,727			584,899,827
Số dư cuối kỳ	1,567,023,891,002	81,791,533,895	112,208,092,998	10,077,144,414	7,855,266,567	1,778,955,928,876
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	210,271,374,059	54,882,971,974	67,410,856,791	8,439,903,930	6,651,154,450	347,656,261,204
- Khấu hao trong kỳ	15,401,571,716	3,401,426,274	3,348,985,115	175,390,337	167,307,538	22,494,680,980
- Tăng khác	140,826,501	206,515,299	475,605,236	102,189,094	10,676,558	935,812,688
- Thanh lý, nhượng bán	43,709,000	527,813,562	1,846,114,466			2,417,637,028
- Giảm khác		72,217,723	446,710,729	1,791,650		520,720,102
Số dư cuối kỳ	225,770,063,276	57,890,882,262	68,942,621,947	8,715,691,711	6,829,138,546	368,148,397,742
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1,326,877,302,299	27,361,775,493	40,554,541,582	1,520,510,484	1,204,112,117	1,397,518,241,975
Số dư cuối kỳ	1,341,253,827,726	23,900,651,633	43,265,471,051	1,361,452,703	1,026,128,021	1,410,807,531,134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý I năm 2014:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1,520,298,602,797	81,901,402,274	103,895,434,735	10,070,644,414	7,855,266,567	1,724,021,350,787
- Mua trong kỳ	28,240,606,252	342,038,844	4,069,963,638			32,652,608,734
- Tăng khác		32,500,000	5,928,712,022			5,961,212,022
- Thanh lý, nhượng bán	3,543,132,691	30,400,000				3,573,532,691
- Giảm khác	7,847,400,000	793,651	5,928,712,022	110,230,000		13,887,135,673
Số dư cuối kỳ	1,537,148,676,358	82,244,747,467	107,965,398,373	9,960,414,414	7,855,266,567	1,745,174,503,179
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	196,769,198,975	51,700,854,949	63,788,721,572	8,318,671,294	6,121,004,497	326,698,451,287
- Khấu hao trong kỳ	14,888,057,223	3,513,327,892	4,051,320,953	198,962,636	525,507,327	23,177,176,031
- Tăng khác	149,475,399	-302,164,403	2,178,362,445		46,619,999	2,072,293,440
- Thanh lý, nhượng bán	1,535,357,538	26,283,361				1,561,640,899
- Giảm khác		2,763,103	2,607,548,179	77,730,000	41,977,373	2,730,018,655
Số dư cuối kỳ	210,271,374,059	54,882,971,974	67,410,856,791	8,439,903,930	6,651,154,450	347,656,261,204
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1,323,529,403,822	30,200,547,325	40,106,713,163	1,751,973,120	1,734,262,070	1,397,322,899,500
Số dư cuối kỳ	1,326,877,302,299	27,361,775,493	40,554,541,582	1,520,510,484	1,204,112,117	1,397,518,241,975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình Quý II năm 2014

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	314,038,966,501	56,447,906,934	1,152,865,532	371,639,738,967
- Mua trong kỳ	3,123,600,000	2,192,928,000		5,316,528,000
- Tăng khác	65,165,100			65,165,100
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	317,227,731,601	58,640,834,934	1,152,865,532	377,021,432,067
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	38,808,885,188	1,152,865,532	39,961,750,720
- Khấu hao trong kỳ		1,857,116,911		1,857,116,911
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ		40,666,002,099	1,152,865,532	41,818,867,631
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				-
Số dư đầu kỳ	314,038,966,501	17,639,021,746	-	331,677,988,247
Số dư cuối kỳ	317,227,731,601	17,974,832,835	-	335,202,564,436

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình quý I năm 2014

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	302,841,846,501	56,447,906,934	1,152,865,532	360,442,618,967
- Mua trong kỳ	4,165,080,000			4,165,080,000
- Tăng khác	7,847,400,000			7,847,400,000
- Thanh lý, nhượng bán	815,360,000			815,360,000
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	314,038,966,501	56,447,906,934	1,152,865,532	371,639,738,967
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		36,482,036,203	1,047,186,217	37,529,222,420
- Khấu hao trong kỳ		2,432,528,300	105,679,315	2,538,207,615
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác		105,679,315		105,679,315
Số dư cuối kỳ		38,914,564,503	1,152,865,532	39,961,750,720
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	302,841,846,501	19,965,870,731	105,679,315	322,913,396,547
Số dư cuối kỳ	314,038,966,501	17,533,342,431	-	331,572,308,932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

10. Tài sản cố khác

	30/06/2014	01/01/2014
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	161,903,400,034	165,912,649,125
2. Các khoản phải thu	14,358,381,714,404	14,701,225,668,933
3. Lãi và phí phải thu	13,587,080,863,289	11,051,842,263,257
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản cố khác		
5. Tài sản cố khác	759,721,863,925	674,783,050,165
Tổng cộng	28,867,087,841,652	26,593,763,631,480

10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là các khoản chi cho việc đầu tư mua sắm nhà, đất làm trụ sở các chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng. Khi hoàn tất thủ tục đầu tư - xây dựng, đưa vào sử dụng. Ngân hàng sẽ ghi nhận các công trình này vào tài sản cố định, hoặc các chi phí dài hạn để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh năm tài chính kinh doanh

10.2 Các khoản phải thu

	30/06/2014	01/01/2014
- Các khoản phải thu nội bộ	169,287,565,260	207,387,971,649
- Các khoản phải thu bên ngoài	14,189,094,149,144	14,493,837,697,284
Tổng cộng	14,358,381,714,404	14,701,225,668,933

10.3 Tài sản cố khác

	30/06/2014	01/01/2014
- Vật liệu	636,766,011	757,226,016
- Chi phí chờ phân bổ	11,369,772,343	9,812,963,419
- Ủy thác đầu tư	101,500,000,000	102,000,000,000
- Tài sản CTN đã chuyển QSH chờ xử lý	646,215,325,571	562,212,860,730
Tổng cộng	759,721,863,925	674,783,050,165

11. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2014	01/01/2014
11.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	1,469,638,356	3,249,291,416
- Bằng VND	1,262,605,315	3,044,347,654
- Bằng vàng và ngoại tệ	207,033,041	204,943,762
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	903,500,000,000	-
- Bằng VND	903,500,000,000	
- Bằng vàng và ngoại tệ		
Cộng	904,969,638,356	3,249,291,416
11.2. Vay các TCTD khác		
Cộng	-	-
Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay của TCTD khác	904,969,638,356	3,249,291,416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

12. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,650,469,952,778	1,816,795,606,638
- Bằng VND	1,332,919,482,648	1,143,764,612,528
- Bằng vàng và ngoại tệ	317,550,470,130	673,030,994,110
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	71,957,148,226,506	70,148,799,910,306
- Bằng VND	70,285,122,670,721	68,381,939,578,778
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,672,025,555,785	1,766,860,331,528
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2,069,567	2,048,682
Tiền gửi ký quỹ	15,049,859,412	26,253,362,805
Tổng cộng	73,622,670,108,263	71,991,850,928,431

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền gửi của KBNN		
Tiền gửi của TCKT	8,467,788,763,631	8,428,845,787,144
Công ty nhà nước		
Công ty TNHH 1 TV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2,321,950,064	3,071,074,706
Công ty TNHH 1 TV có phần góp vốn của nhà nước trên 50%	-	-
Công ty TNHH khác	8,419,945,393,803	7,113,956,867,407
Công ty CP có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn	-	-
Công ty CP khác	44,854,699,683	1,290,610,444,482
Công ty hợp doanh		
Doanh nghiệp tư nhân	666,720,081	5,709,793,146
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		12,385,085,294
Hợp tác xã và liên hiệp HTX		3,112,522,109
Tiền gửi của cá nhân	65,154,879,480,208	63,268,499,055,851
Tiền gửi của các đối tượng khác	1,864,424	294,506,085,436
Tổng cộng	73,622,670,108,263	71,991,850,928,431

13. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	30/06/2014	01/01/2014
Mệnh giá GTCG dưới 12 tháng		20,293,120
Mệnh giá GTCG trên 12 tháng		500,000,000,000
Tổng cộng	-	500,020,293,120

14. Các khoản nợ khác

	30/06/2014	01/01/2014
Các khoản lãi và phí phải trả	907,424,374,626	650,107,102,801
Các khoản phải trả nội bộ	13,157,287,841	56,931,351,103
Các khoản phải trả bên ngoài	67,651,545,978	36,142,484,715
Dự phòng rủi ro khác	2,554,105,028	2,649,278,194
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	2,554,105,028	2,649,278,194
Tổng cộng	990,787,313,473	745,830,216,813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

15. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

15.1.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận giữ lại	Vốn khác	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Các quỹ khác	Tổng
Số dư ngày 01/01/2013	4,000,000	41,309	0	0	326	120,451	500	139,583	3	33,596	4,335,768
Tăng trong kỳ											0
Lãi ròng trong năm						17,942					17,942
Trích lập các quỹ						(21,682)		12,045	6,023	3,614	0
Trích thù lao HĐQT						(14,474)					
Trích thù lao Ban Kiểm soát						(100)					
Giảm trong kỳ										(22,368)	(22,368)
Số dư ngày 31/12/2013	4,000,000	41,309	0	0	326	102,137	500	151,628	6,026	14,842	4,316,768
Số dư ngày 01/01/2014	4,000,000	41,309	0	0	326	102,137	500	151,628	6,026	14,842	4,316,768
Tăng trong kỳ			31,648								31,648
Lãi ròng trong năm						42,404					42,404
Trích lập các quỹ						(3,429)		1,794	897	738	0
Trích thù lao HĐQT						(12,428)					(12,428)
Trích thù lao Ban Kiểm soát						(86)					(86)
Giảm trong kỳ										(5,633)	(5,633)
Số dư ngày 30/06/2014	4,000,000	41,309	31,648	0	326	128,598	500	153,422	6,923	9,947	4,372,673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

15.1.2 Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 do Chính Phủ ban hành thay thế Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi phân chia lợi nhuận như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của các tổ chức tín dụng.

- Trích 10% lợi nhuận sau thuế lập Quỹ Đầu tư và Phát triển Công nghệ

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi... do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội cổ đông phê duyệt.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

15.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Quý II Năm 2014	Quý II Năm 2013
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15,059,230,829	116,643,844,005
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	400,000,000	400,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>38</u>	<u>292</u>

15.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	Quý II Năm 2014		Quý II Năm 2013	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Doanh nghiệp Nhà nước	2,026,560,000	0.05%	2,026,560,000	0.05%
- Vốn góp các thành viên khác	3,997,973,440,000	98.9%	3,997,973,440,000	98.9%
- Thặng dư vốn cổ phần	41,308,639,225	1.02%	41,308,639,225	1.02%
- Cổ phiếu quỹ				
Tổng cộng	<u>4,041,308,639,225</u>	<u>100%</u>	<u>4,041,308,639,225</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

15.4. Cổ phiếu

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	400,000,000	400,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400,000,000	400,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	400,000,000	400,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	400,000,000	400,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	400,000,000	400,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
Thu nhập lãi tiền gửi	5,802,855,022	12,567,051,242
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,574,613,814,285	1,485,331,691,184
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	19,283,486,219	29,210,004,266
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	512,898,504	
Thu khác từ hoạt động tín dụng	10,797,209,449	4,817,320,508
Tổng cộng	1,611,010,263,479	1,531,926,067,200

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
Trả lãi tiền gửi	1,426,106,391,431	1,706,574,774,542
Trả lãi tiền vay	174,376,435	
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá		16,850,180,441
Chi phí hoạt động tín dụng khác	10,950,562,474	(50,944,957,748)
Tổng cộng	1,437,231,330,340	1,672,479,997,235

3. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
Thu nhập về hoạt động dịch vụ	7,365,916,718	9,732,549,126
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	2,344,595,462	3,548,733,208
Tổng thu về dịch vụ	5,021,321,256	6,183,815,918

4. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4,291,421,110	4,849,061,498
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2,413,486,785	1,649,716,948
Thu từ kinh doanh vàng	1,877,934,325	3,199,344,550
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	46,278,370	7,624,269,104
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1,871,114)	291,031,550
Chi về kinh doanh vàng	48,149,484	7,333,237,554
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4,245,142,740	(2,775,207,606)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

5. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

6. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	48,214,753,230	531,610,259,927
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	42,139,728,058	18,376,348
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	6,075,025,172	531,591,883,579

7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	7,829,222,719	56,440,538,397
Tổng cộng	7,829,222,719	56,440,538,397

8. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
Thu nhập từ hoạt động khác	22,186,160,473	107,226,990,445
Chi phí từ hoạt động khác	867,938,681	185,955,405,854
Tổng cộng	21,318,221,792	(78,728,415,409)

9. Chi phí hoạt động

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13,802,029,884	3,138,475,950
2. Chi phí cho nhân viên	91,175,451,197	88,843,238,330
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	75,232,553,971	73,165,262,270
Các khoản chi đóng góp theo lương	10,569,350,535	8,981,993,617
Đồng phục và các chi phí liên quan	1,650,000	1,265,111,817
Chi trợ cấp	5,371,896,691	5,430,870,626
3. Chi về tài sản	34,517,686,268	36,547,736,379
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	23,053,667,602	22,554,607,614
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	18,105,645,840	22,155,894,166
Trong đó:		
Công tác phí	868,254,079	1,076,366,941
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD		
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	23,578,408,464	18,381,738,698
6. Chi phí dự phòng		3,034,820,081
7. Chi phí hoạt động khác		
Tổng cộng	181,179,221,653	172,101,903,604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	15,896,477,350	134,903,426,790
2. Các khoản mục điều chỉnh:	7,829,222,719	56,440,538,397
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:		
<i>Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần</i>	7,474,448,000	56,440,538,397
3. Thu nhập chịu thuế	8,067,254,631	78,462,888,393
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	837,246,521	18,259,582,785
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	837,246,521	18,259,582,785

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	877,660,732,131	2,697,054,428,155
Tiền gửi tại NHNN	2,591,905,182,527	1,963,046,063,770
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	682,358,891,087	278,262,046,014
Tổng cộng	4,151,924,805,745	4,938,362,537,939

VIII. Các thông tin khác

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
1. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	2,944	2,959
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	75,232,553,971	73,165,262,270
2. Tiền thưởng		
3. Thu nhập khác		
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	91,175,451,197	88,843,238,330
5. Tiền lương bình quân (đồng/ người/tháng)	8,518,179	8,242,116
6. Thu nhập bình quân (đồng/ người/tháng)	10,323,307	10,008,250

2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	852,097,978	1,105,960,071	1,602,863,477	355,194,572
2. Thuế TNDN	(59,537,615,477)	11,795,213,027	457,438,808	(48,199,841,258)
3. Các loại thuế khác	1,578,520,702	1,794,241,058	2,474,536,963	898,224,797
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1,428,490,545	1,428,490,545	
Tổng cộng	(57,106,996,797)	16,123,904,701	5,963,329,793	(46,946,421,889)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

3, Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	30/06/2014	31/12/2013
Quyền sử dụng đất	28,994,858,335,694	27,061,821,512,166
Bất động sản	13,309,477,971,751	12,784,466,831,130
Phương tiện vận tải	57,240,967,800	55,609,367,800
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	8,023,954,572,887	7,874,540,947,659
Máy móc thiết bị	2,184,000,000	2,169,400,000
Vàng bạc, đá quý	402,565,740	867,000,000
Tài sản thế chấp khác	1,642,995,613,231	1,646,701,421,474
Tổng	52,031,114,027,103	49,426,176,480,229

4. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	30/06/2014	31/12/2013
I. Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	77,473,834,163	95,514,861,373
II. Bảo lãnh thanh toán	46,515,800,090	52,770,094,762
III. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	14,647,688,938	17,339,188,385
IV. Bảo lãnh dự thầu	3,530,016,831	3,101,301,672
V. Cam kết bảo lãnh khác	104,911,690,570	106,138,766,304
Tổng	247,079,030,592	274,864,212,496

5. Hoạt động uỷ thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro

6. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

7. Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính này

8. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận phân theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước

ĐVT: Triệu đồng					
	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	43,561,421	74,527,640	247,079		2,656,576
Ngoài nước	-	-	-	-	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác

Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và tổ chức tín dụng khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

9. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Phần này cung cấp các chi tiết về các loại rủi ro mà Ngân hàng gặp phải và mô tả các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Những loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro thị trường. Ngân hàng ít có nguy cơ rủi ro thị trường ngoại trừ rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất vì Ngân hàng nắm giữ các tài sản và công cụ tài chính cho đến ngày đáo hạn.

10. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán được nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu phải có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và tạm ứng của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng cân đối kế toán dưới dạng các cam kết tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh theo từng khu vực và từng nhóm khách hàng trong quá trình Ngân hàng tiến hành đầu tư khi cho vay, ứng trước, khi cam kết cấp tín dụng và khi cấp bảo lãnh. Ngân hàng có rủi ro tập trung vào một số ngành kinh tế nhất định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

10. Rủi ro thị trường

10.1. Rủi ro lãi suất

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		877,661							877,661
II. Tiền gửi tại NHNN			2,591,905						2,591,905
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			682,359						682,359
IV. Chứng khoán kinh doanh									-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác									-
VI. Cho vay khách hàng	1,475,456		146,015	711,232	474,140	9,385,161	31,362,971	6,446	43,561,421
VII. Chứng khoán đầu tư						765,539	1,891,037		2,656,576
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn							68,971	33,000	101,971
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư							45,653	1,700,357	1,746,010
X. Tài sản Có khác			28,867,088						28,867,088
Tổng tài sản	1,475,456	877,661	32,287,367	711,232	474,140	10,150,700	33,368,632	1,739,803	81,084,991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

10.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Nợ phải trả									
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			904,970						904,970
II. Tiền gửi của khách hàng			1,669,152	16,663,123	6,326,989	29,243,334	19,720,071		73,622,669
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									-
V. Phát hành giấy tờ có giá									-
VI. Các khoản nợ khác			990,787						990,787
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	3,564,909	16,663,123	6,326,989	29,243,334	19,720,071	-	75,518,426
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1,475,456	877,661	28,722,458	(15,951,891)	(5,852,849)	(19,092,634)	13,648,561	1,739,803	5,566,565
Cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ chênh lệch cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)			247,079						247,079
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	1,475,456	1,124,740	28,722,458	(15,951,891)	(5,852,849)	(19,092,634)	13,648,561	1,739,803	5,813,644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

10.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản						
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	634,066	14,303	129,279	68,694	31,319	877,661
II. Tiền gửi tại NHNN	1,571,875		1,020,030			2,591,905
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	26,851	48,835	577,199		29,474	682,359
IV. Chứng khoán kinh doanh						-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác						-
VI. Cho vay khách hàng	42,658,878		286,515	616,028		43,561,421
VII. Chứng khoán đầu tư	2,656,576					2,656,576
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	101,971					101,971
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư	1,746,010					1,746,010
X. Tài sản Có khác	28,766,258		9,088	91,742		28,867,088
Tổng tài sản	78,162,485	63,138	2,022,111	776,464	60,793	81,084,991
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	904,763		207			904,970
II. Tiền gửi của khách hàng	71,621,962	58,716	1,877,780		64,211	73,622,669
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						-
V. Phát hành giấy tờ có giá						-
VI. Các khoản nợ khác	980,000		10,002	785		990,787
VII. Vốn và các quỹ	4,372,674					4,372,674
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	77,879,399	58,716	1,887,989	785	64,211	79,891,100
Trạng thái tiền tệ nội bảng	283,086	4,422	134,122	775,679	(3,418)	1,193,891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

10.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn				Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			877,661					877,661
II. Tiền gửi tại NHNN			2,591,905					2,591,905
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			682,359					682,359
IV. Chứng khoán kinh doanh								-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác								-
VI. Cho vay khách hàng	1,471,106	4,350	146,015	711,232	9,859,301	31,362,971	6,446	43,561,421
VII. Chứng khoán đầu tư					765,539	1,891,037		2,656,576
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn						68,971	33,000	101,971
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư						45,653	1,700,357	1,746,010
X. Tài sản Có khác			28,867,088					28,867,088
Tổng tài sản	1,471,106	4,350	33,165,028	711,232	10,624,840	33,368,632	1,739,803	81,084,991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

10.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Nợ phải trả								
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			904,970					904,970
II. Tiền gửi của khách hàng		1,669,152	16,663,123	35,570,323	19,720,071			73,622,669
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro								-
V. Phát hành giấy tờ có giá								-
VI. Các khoản nợ khác			990,787					990,787
Tổng nợ phải trả	-	-	3,564,909	16,663,123	35,570,323	19,720,071	-	75,518,426
Mức chênh thanh khoản ròng	1,471,106	4,350	29,600,119	(15,951,891)	(24,945,483)	13,648,561	1,739,803	5,566,565

Kế toán trưởng



PHẠM HỒNG HÀ

Ngày 30 tháng 06 năm 2014



Tổng Giám Đốc

TRƯƠNG THỊ KIM CHI